

Số: **133**/DVCI

Bình Chánh, ngày **24** tháng 02 năm 2023

Về việc báo cáo Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động, Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của người quản lý năm 2022.

Kính gửi:

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP.HCM
- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 4712/QĐ-UBND ngày 20/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cho các sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận – huyện thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Thực hiện Công văn số 3295/UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về việc triển khai thực hiện các nội dung ủy quyền theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh thực hiện hồ sơ báo cáo Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động; Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của người quản lý năm 2022.

Kính trình Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh giám sát, kiểm tra và phê duyệt.

(Đính kèm hồ sơ báo cáo Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng LĐ-TB&XH H.BC;
- Phòng TCKH H.BC;
- Phòng Nội vụ H.BC;
- HĐTV, Ban Giám đốc;
- KSV, KTT;
- Lưu: VT, KH.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Duy Tấn**



Số: 04 /NQ-HĐTV- DVCI

Bình Chánh, ngày 10 tháng 01 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thống nhất chủ trương quyết định Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động; phương án Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2022

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH**

*Căn cứ Luật Doanh Nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2772/QĐ- UBND ngày 25/6/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh thành công ty TNHH một thành viên;*

*Căn cứ Quyết định số 3741/QĐ- UBND ngày 02/11/2022 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh;*

*Căn cứ nhiệm vụ, chức năng và quyền hạn của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh;*

*Căn cứ Tờ trình số 28 /TTr-DVCI ngày 09/01/2023 của Giám đốc công ty về Phân bổ Quỹ tiền lương thực hiện của công ty năm 2022;*

*Căn cứ vào biên bản cuộc họp ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng thành viên về việc thông qua chủ trương lập phương án chi Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động; Quỹ lương thực hiện của người quản lý năm 2022; thù lao của người quản lý không chuyên trách,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng thành viên thống nhất chủ trương:

1. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người lao động (không tính quỹ lương của người lao động trực tiếp khối xây dựng cơ bản) là: 35.540.484.128 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ năm trăm bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn một trăm hai mươi tám đồng).

2. Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý là: 2.033.351.752 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ không trăm ba mươi ba triệu ba trăm năm mươi một ngàn bảy trăm năm mươi hai đồng).

3. Thù lao của người quản lý không chuyên trách là: 11.520.000 đồng (Bằng chữ: Mười một triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng).

**Điều 3.** Nghị quyết có hiệu lực từ ngày ký. Hội đồng thành viên công ty giao Giám đốc Công ty triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

- Điều 3;
- HĐTV; BGĐ;
- KSV; KTT;
- Lưu VP.

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Lý Minh Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1016 /TB-UBND

Bình Chánh, ngày 19 tháng 5 năm 2022

**THÔNG BÁO**

**Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh**

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 4712/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ủy quyền cho các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 780/TTr-LĐTBXH ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc ban hành Thông báo Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh;

1. Chấp thuận quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch người quản lý Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh gắn với kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2022 như sau:

ĐVT: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                | Kế hoạch năm 2022      |
|-----|-----------------------------------------|------------------------|
| 1   | Tổng doanh thu                          | 132.151                |
| 2   | Lợi nhuận                               | 5.591                  |
| 3   | Tổng số thuế và các khoản phải nộp NSNN | Theo quy định Nhà nước |

|     |                                                                                              |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 4   | Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý. Trong đó:                                         | 1.694,45 |
| 4.1 | - Quỹ tiền lương của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng. | 1.460,35 |
| 4.2 | - Quỹ tiền lương của Kiểm soát viên.                                                         | 234,10   |
| 5   | Quỹ thù lao của người quản lý không chuyên trách                                             | 9,60     |

2. Ghi nhận kế hoạch lao động năm 2022 là 286 người, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động là 29.022 triệu đồng (theo báo cáo của Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh đã được các đơn vị chức năng tham mưu kiểm tra theo Biên bản ngày 26 tháng 4 năm 2022).

3. Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch lao động theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Giao Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh căn cứ vào kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022, có trách nhiệm:

- Phê duyệt kế hoạch lao động và sử dụng lao động có hiệu quả theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tạm ứng tiền lương cho người lao động theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tạm ứng tiền lương, thù lao cho người quản lý theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đề nghị Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh thực hiện kế hoạch lao động và tạm ứng tiền lương, thù lao năm 2022 theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- UBND TP;
- Sở LĐ - TB&XH;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT;
- Chi cục TCDN, Cục thuế TP;
- TTHU, TTUB (CT, PCT KT);
- P.LĐ-TB&XH, P.TC-KH, P.NV;
- Chủ tịch HĐQT và GD Cty TNHH MTV DVCI huyện Bình Chánh;
- CVP; PCVP (Q);
- Lưu: VT, TH (HD).



Q. CHỦ TỊCH

Phạm Văn Lũy



**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

Mẫu C12-TS  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN**  
 Tháng 01 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLD - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLD        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 916.848.072   | 83.368.560    | 18.505.820    | 80.990        | 1.018.803.442 |
| 1   | Số lao động                   | 273           | 273           | 273           | 275           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 916.395.863   | 83.322.308    | 18.505.820    | 30.744        | 1.018.254.735 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 452.209       | 46.252        |               | 50.246        | 548.707       |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 473.429.813   | 84.620.084    | 18.804.407    | 225           | 576.854.529   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          | 1             | 1             | 1             | 1             |               |
| 1.2 | Giảm                          | 2             | 2             | 2             | 2             |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 1.880.440.700 | 1.880.440.700 | 1.880.440.700 | 1.894.673.100 |               |
| 2.1 | Tăng                          | 44.023.200    | 44.023.200    | 44.023.200    | 44.023.200    |               |
| 2.2 | Giảm                          | 14.164.500    | 14.164.500    | 14.164.500    | 14.164.500    |               |
| 3   | Phải đóng                     | 470.110.175   | 84.619.833    | 18.804.407    |               | 573.534.415   |
| 3.1 | Tăng                          | 11.005.800    | 1.981.044     | 440.232       |               | 13.427.076    |
| 3.2 | Giảm                          | 3.541.125     | 637.403       | 141.645       |               | 4.320.173     |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |               |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 453.750.363   | 46.116        |               | 30.744        | 453.827.223   |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |               |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 3.319.638     | 251           |               | 225           | 3.320.114     |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |               |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               | 1.122.531.614 |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 917.151.528   | 167.988.644   | 37.310.227    | 81.215        | 1.122.531.614 |

|     |               |             |             |            |        |               |
|-----|---------------|-------------|-------------|------------|--------|---------------|
| 1   | Phải đóng     | 916.699.319 | 167.942.141 | 37.310.227 | 30.744 | 1.121.982.431 |
| 2   | Tiền lãi      | 452.209     | 46.503      |            | 50.471 | 549.183       |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 473.126.357 |             |            |        | 473.126.357   |
| 1   | Số lao động   | 272         | 272         | 272        | 274    |               |
| 2   | Phải đóng     |             |             |            |        |               |
| 2.1 | Thừa          |             |             |            |        |               |
| 2.2 | Thiếu         | 469.806.719 |             |            |        | 469.806.719   |
| 3   | Thiếu lãi     | 3.319.638   |             |            |        | 3.319.638     |

- a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 272 lao động đến hết tháng 12/2021.  
b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 272 lao động đến hết tháng 01/2022.  
c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 274 lao động đến hết tháng 01/2022.  
d) Tổng số nợ thiếu là 473.126.357 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 20/02/2022.  
đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 20/02/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

Cán bộ thu  
(Ký, ghi rõ họ tên) ..

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2022  
Giám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**Mẫu C12-TS**  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN**  
 Tháng 02 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG        |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4 |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 473.126.357   |               |               |               | 473.126.357 |
| 1   | Số lao động                   | 272           | 272           | 272           | 274           |             |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |             |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |             |
| 2.2 | Thiếu                         | 469.806.719   |               |               |               | 469.806.719 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 3.319.638     |               |               |               | 3.319.638   |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 466.968.425   | 84.374.547    | 18.678.737    |               | 570.021.709 |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |             |
| 1.1 | Tăng                          | 2             | 2             | 2             | 2             |             |
| 1.2 | Giảm                          | 5             | 5             | 5             | 5             |             |
| 2   | Quỹ lương                     | 1.861.538.100 | 1.861.538.100 | 1.861.538.100 | 1.875.770.500 |             |
| 2.1 | Tăng                          | 15.043.000    | 15.043.000    | 15.043.000    | 15.043.000    |             |
| 2.2 | Giảm                          | 33.945.600    | 33.945.600    | 33.945.600    | 33.945.600    |             |
| 3   | Phải đóng                     | 465.384.525   | 83.769.216    | 18.615.381    |               | 567.769.122 |
| 3.1 | Tăng                          | 3.760.750     | 676.935       | 150.430       |               | 4.588.115   |
| 3.2 | Giảm                          | 8.486.400     | 1.527.552     | 339.456       |               | 10.353.408  |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước | 1.583.900     | 605.331       | 63.356        |               | 2.252.587   |
| 4.1 | Tăng                          | 3.760.750     | 1.388.997     | 150.430       |               | 5.300.177   |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |             |
| 4.2 | Giảm                          | 2.176.850     | 783.666       | 87.074        |               | 3.047.590   |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |             |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |             |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |             |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              |               |               |               |               |             |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |             |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 |               |               |               |               |             |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |             |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               | 475.234.456 |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 473.126.357   | 2.108.099     |               |               | 475.234.456 |

|          |                      |                    |                   |                   |     |                    |
|----------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----|--------------------|
| 1        | Phải đóng            | 469.806.719        | 2.108.099         |                   |     | 471.914.818        |
| 2        | Tiền lãi             | 3.319.638          |                   |                   |     | 3.319.638          |
| <b>Đ</b> | <b>Chuyển kỳ sau</b> | <b>466.968.425</b> | <b>82.266.448</b> | <b>18.678.737</b> |     | <b>567.913.610</b> |
| 1        | Số lao động          | 269                | 269               | 269               | 271 |                    |
| 2        | Phải đóng            |                    |                   |                   |     |                    |
| 2.1      | Thừa                 |                    |                   |                   |     |                    |
| 2.2      | Thiếu                | 466.968.425        | 82.266.448        | 18.678.737        |     | 567.913.610        |
| 3        | Thiếu lãi            |                    |                   |                   |     |                    |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 269 lao động đến hết tháng 01/2022.

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 269 lao động đến hết tháng 01/2022.

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 271 lao động đến hết tháng 02/2022.

d) Tổng số nộp thiếu là 567.913.610 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 15/03/2022.

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 15/03/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

**Cán bộ thu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022.

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**Mẫu C12-TS**  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 03 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG        |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4 |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 466.968.425   | 82.266.448    | 18.678.737    |               | 567.913.610 |
| 1   | Số lao động                   | 269           | 269           | 269           | 271           |             |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |             |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |             |
| 2.2 | Thiếu                         | 466.968.425   | 82.266.448    | 18.678.737    |               | 567.913.610 |
| 3   | Thiếu lãi                     |               |               |               |               |             |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 469.097.325   | 84.437.520    | 18.763.893    |               | 572.298.738 |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |             |
| 1.1 | Tăng                          | 4             | 4             | 4             | 4             |             |
| 1.2 | Giảm                          | 2             | 2             | 2             | 2             |             |
| 2   | Quỹ lương                     | 1.876.389.300 | 1.876.389.300 | 1.876.389.300 | 1.890.621.700 |             |
| 2.1 | Tăng                          | 25.547.600    | 25.547.600    | 25.547.600    | 25.547.600    |             |
| 2.2 | Giảm                          | 10.696.400    | 10.696.400    | 10.696.400    | 10.696.400    |             |
| 3   | Phải đóng                     | 469.097.325   | 84.437.520    | 18.763.893    |               | 572.298.738 |
| 3.1 | Tăng                          | 6.386.900     | 1.149.642     | 255.476       |               | 7.792.018   |
| 3.2 | Giảm                          | 2.674.100     | 481.338       | 106.964       |               | 3.262.402   |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |             |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |             |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |             |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |             |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |             |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |             |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |             |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              |               |               |               |               |             |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |             |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 |               |               |               |               |             |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |             |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               | 102.753.446 |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 1.808.261     | 82.266.448    | 18.678.737    |               | 102.753.446 |

|     |               |             |            |            |     |               |
|-----|---------------|-------------|------------|------------|-----|---------------|
| 1   | Phải đóng     | 1.808.261   | 82.266.448 | 18.678.737 |     | 102.753.446   |
| 2   | Tiền lãi      |             |            |            |     |               |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 934.257.489 | 84.437.520 | 18.763.893 |     | 1.037.458.902 |
| 1   | Số lao động   | 271         | 271        | 271        | 273 |               |
| 2   | Phải đóng     |             |            |            |     |               |
| 2.1 | Thừa          |             |            |            |     |               |
| 2.2 | Thiếu         | 934.257.489 | 84.437.520 | 18.763.893 |     | 1.037.458.902 |
| 3   | Thiếu lãi     |             |            |            |     |               |

- a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 271 lao động đến hết tháng 01/2022.  
b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 271 lao động đến hết tháng 02/2022.  
c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 273 lao động đến hết tháng 03/2022.  
d) Tổng số nộp thiếu là 1.037.458.902 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 31/03/2022.  
đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 31/03/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

Cán bộ thu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022  
Giám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

Mẫu C12-TS  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN**  
 Tháng 04 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 934.257.489   | 84.437.520    | 18.763.893    |               | 1.037.458.902 |
| 1   | Số lao động                   | 271           | 271           | 271           | 273           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 934.257.489   | 84.437.520    | 18.763.893    |               | 1.037.458.902 |
| 3   | Thiếu lãi                     |               |               |               |               |               |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 475.307.137   | 84.942.726    | 18.876.161    |               | 579.126.024   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          | 1             | 1             | 1             | 1             |               |
| 1.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 1.887.616.100 | 1.887.616.100 | 1.887.616.100 | 1.901.848.500 |               |
| 2.1 | Tăng                          | 11.226.800    | 11.226.800    | 11.226.800    | 11.226.800    |               |
| 2.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
| 3   | Phải đóng                     | 471.904.025   | 84.942.726    | 18.876.161    |               | 575.722.912   |
| 3.1 | Tăng                          | 2.806.700     | 505.206       | 112.268       |               | 3.424.174     |
| 3.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |               |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 465.160.164   |               |               |               | 465.160.164   |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |               |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 3.403.112     |               |               |               | 3.403.112     |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |               |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               | 568.904.178   |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 465.702.765   | 84.437.520    | 18.763.893    |               | 568.904.178   |

|     |               |             |            |            |     |               |
|-----|---------------|-------------|------------|------------|-----|---------------|
| 1   | Phải đóng     | 465.702.765 | 84.437.520 | 18.763.893 |     | 568.904.178   |
| 2   | Tiền lãi      |             |            |            |     |               |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 943.861.861 | 84.942.726 | 18.876.161 |     | 1.047.680.748 |
| 1   | Số lao động   | 272         | 272        | 272        | 274 |               |
| 2   | Phải đóng     |             |            |            |     |               |
| 2.1 | Thừa          |             |            |            |     |               |
| 2.2 | Thiếu         | 940.458.749 | 84.942.726 | 18.876.161 |     | 1.044.277.636 |
| 3   | Thiếu lãi     | 3.403.112   |            |            |     | 3.403.112     |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 272 lao động đến hết tháng 02/2022.

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHYT cho 272 lao động đến hết tháng 03/2022.

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 274 lao động đến hết tháng 04/2022.

d) Tổng số nộp thiếu là 1.047.680.748 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 30/04/2022.

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 30/04/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

Cán bộ thu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Giám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

Mẫu C12-TS  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 05 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 943.861.861   | 84.942.726    | 18.876.161    |               | 1.047.680.748 |
| 1   | Số lao động                   | 272           | 272           | 272           | 274           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 940.458.749   | 84.942.726    | 18.876.161    |               | 1.044.277.636 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 3.403.112     |               |               |               | 3.403.112     |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 486.492.471   | 86.951.616    | 19.322.581    |               | 592.766.668   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          | 9             | 9             | 9             | 9             |               |
| 1.2 | Giảm                          | 1             | 1             | 1             | 1             |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 1.932.258.100 | 1.932.258.100 | 1.932.258.100 | 1.946.490.500 |               |
| 2.1 | Tăng                          | 50.388.000    | 50.388.000    | 50.388.000    | 50.388.000    |               |
| 2.2 | Giảm                          | 5.746.000     | 5.746.000     | 5.746.000     | 5.746.000     |               |
| 3   | Phải đóng                     | 483.064.525   | 86.951.616    | 19.322.581    |               | 589.338.722   |
| 3.1 | Tăng                          | 12.597.000    | 2.267.460     | 503.880       |               | 15.368.340    |
| 3.2 | Giảm                          | 1.436.500     | 258.570       | 57.460        |               | 1.752.530     |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |               |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 468.554.724   |               |               |               | 468.554.724   |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |               |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 3.427.946     |               |               |               | 3.427.946     |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |               |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               | 103.916.127   |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 97.240        | 84.942.726    | 18.876.161    |               | 103.916.127   |

|     |               |               |            |            |     |               |
|-----|---------------|---------------|------------|------------|-----|---------------|
| 1   | Phải đóng     | 97.240        | 84.942.726 | 18.876.161 |     | 103.916.127   |
| 2   | Tiền lãi      |               |            |            |     |               |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 1.430.257.092 | 86.951.616 | 19.322.581 |     | 1.536.531.289 |
| 1   | Số lao động   | 280           | 280        | 280        | 282 |               |
| 2   | Phải đóng     |               |            |            |     |               |
| 2.1 | Thừa          |               |            |            |     |               |
| 2.2 | Thiếu         | 1.423.426.034 | 86.951.616 | 19.322.581 |     | 1.529.700.231 |
| 3   | Thiếu lãi     | 6.831.058     |            |            |     | 6.831.058     |

- a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 280 lao động đến hết tháng 02/2022.  
b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 280 lao động đến hết tháng 04/2022.  
c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 282 lao động đến hết tháng 05/2022.  
d) Tổng số nộp thiếu là 1.536.531.289 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 07/06/2022.  
đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 07/06/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

**Cán bộ thu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2022**  
**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH  
BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH

Mẫu C12-TS  
(Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 06 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM

Mã đơn vị: QP0021P

BHXH Huyện Bình Chánh

Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM

Điện thoại: (028) 37602303

Số TK ngân hàng: 6440202902235

Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh

Số TK kho bạc:

Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 1.430.257.092 | 86.951.616    | 19.322.581    |               | 1.536.531.289 |
| 1   | Số lao động                   | 280           | 280           | 280           | 282           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 1.423.426.034 | 86.951.616    | 19.322.581    |               | 1.529.700.231 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 6.831.058     |               |               |               | 6.831.058     |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 495.458.160   | 87.944.127    | 19.543.139    |               | 602.945.426   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          | 2             | 2             | 2             | 2             |               |
| 1.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 1.954.313.900 | 1.954.313.900 | 1.954.313.900 | 1.968.546.300 |               |
| 2.1 | Tăng                          | 22.055.800    | 22.055.800    | 22.055.800    | 22.055.800    |               |
| 2.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
| 3   | Phải đóng                     | 488.578.475   | 87.944.127    | 19.543.139    |               | 596.065.741   |
| 3.1 | Tăng                          | 5.513.950     | 992.511       | 220.558       |               | 6.727.019     |
| 3.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |               |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 940.361.509   |               |               |               | 940.361.509   |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |               |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 6.879.685     |               |               |               | 6.879.685     |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |               |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               |               |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 948.813.648   | 86.951.616    | 19.322.581    |               | 1.055.087.845 |
|     |                               |               |               |               |               | 1.055.087.845 |

|          |                      |                    |                   |                   |     |                      |
|----------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----|----------------------|
| 1        | Phải đóng            | 948.813.648        | 86.951.616        | 19.322.581        |     | 1.055.087.845        |
| 2        | Tiền lãi             |                    |                   |                   |     |                      |
| <b>Đ</b> | <b>Chuyển kỳ sau</b> | <b>976.901.604</b> | <b>87.944.127</b> | <b>19.543.139</b> |     | <b>1.084.388.870</b> |
| 1        | Số lao động          | 282                | 282               | 282               | 284 |                      |
| 2        | Phải đóng            |                    |                   |                   |     |                      |
| 2.1      | Thừa                 |                    |                   |                   |     |                      |
| 2.2      | Thiếu                | 963.190.861        | 87.944.127        | 19.543.139        |     | 1.070.678.127        |
| 3        | Thiếu lãi            | 13.710.743         |                   |                   |     | 13.710.743           |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 282 lao động đến hết tháng 04/2022.

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 282 lao động đến hết tháng 05/2022.

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 284 lao động đến hết tháng 06/2022.

d) Tổng số nộp thiếu là 1.084.388.870 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 20/07/2022.

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 20/07/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

**Cán bộ thu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2022**  
**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

Mẫu C12-TS  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt N

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 07 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG       |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3  |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 976.901.604   | 87.944.127    | 19.543.139    |               | 1.084.388  |
| 1   | Số lao động                   | 282           | 282           | 282           | 284           |            |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |            |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |            |
| 2.2 | Thiếu                         | 963.190.861   | 87.944.127    | 19.543.139    |               | 1.070.678  |
| 3   | Thiếu lãi                     | 13.710.743    |               |               |               | 13.710     |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 488.260.589   | 87.743.238    | 19.391.533    | 9.766.930     | 605.162    |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |            |
| 1.1 | Tăng                          |               |               |               |               |            |
| 1.2 | Giảm                          | 3             | 3             | 3             | 3             |            |
| 2   | Quý lương                     | 1.939.153.300 | 1.939.153.300 | 1.939.153.300 | 1.953.385.700 |            |
| 2.1 | Tăng                          | 1.281.800     | 1.281.800     | 1.281.800     | 1.281.800     |            |
| 2.2 | Giảm                          | 16.442.400    | 16.442.400    | 16.442.400    | 16.442.400    |            |
| 3   | Phải đóng                     | 484.788.325   | 87.261.900    | 19.391.533    | 9.766.930     | 601.208    |
| 3.1 | Tăng                          | 320.450       | 57.681        | 12.818        | 6.409         | 397        |
| 3.2 | Giảm                          | 4.110.600     | 739.908       | 164.424       | 82.212        | 5.097      |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               | 481.338       |               |               | 481.3      |
| 4.1 | Tăng                          |               | 481.338       |               |               | 481.3      |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |            |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |            |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |            |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |            |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |            |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 474.612.386   |               |               |               | 474.612.3  |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |            |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 3.472.264     |               |               |               | 3.472.2    |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |            |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               | 591.091.03 |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 483.603.765   | 87.944.127    | 19.543.139    |               | 591.091.03 |

|     |               |             |            |            |           |             |
|-----|---------------|-------------|------------|------------|-----------|-------------|
| 1   | Phải đóng     | 483.603.765 | 87.944.127 | 19.543.139 |           | 591.091.0   |
| 2   | Tiền lãi      |             |            |            |           |             |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 981.558.428 | 87.743.238 | 19.391.533 | 9.766.930 | 1.098.460.1 |
| 1   | Số lao động   | 279         | 279        | 279        | 281       |             |
| 2   | Phải đóng     |             |            |            |           |             |
| 2.1 | Thừa          |             |            |            |           |             |
| 2.2 | Thiếu         | 964.375.421 | 87.743.238 | 19.391.533 | 9.766.930 | 1.081.277.1 |
| 3   | Thiếu lãi     | 17.183.007  |            |            |           | 17.183.00   |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 279 lao động đến hết tháng 05/2022.

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 279 lao động đến hết tháng 06/2022.

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 281 lao động đến hết tháng 06/2022.

d) Tổng số nộp thiếu là 1.098.460.129 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 30/07/2022.

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 30/07/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

Cán bộ thu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Giám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**Mẫu C12-TS**  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 08 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 981.558.428   | 87.743.238    | 19.391.533    | 9.766.930     | 1.098.460.129 |
| 1   | Số lao động                   | 279           | 279           | 279           | 281           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 964.375.421   | 87.743.238    | 19.391.533    | 9.766.930     | 1.081.277.122 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 17.183.007    |               |               |               | 17.183.007    |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 486.639.484   | 86.963.550    | 19.325.233    | 9.733.780     | 602.662.047   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
| 1.2 | Giảm                          | 1             | 1             | 1             | 1             |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 1.932.523.300 | 1.932.523.300 | 1.932.523.300 | 1.946.755.700 |               |
| 2.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Giảm                          | 6.630.000     | 6.630.000     | 6.630.000     | 6.630.000     |               |
| 3   | Phải đóng                     | 483.130.825   | 86.963.550    | 19.325.233    | 9.733.780     | 599.153.388   |
| 3.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
| 3.2 | Giảm                          | 1.657.500     | 298.350       | 66.300        | 33.150        | 2.055.300     |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |               |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 479.587.096   |               |               |               |               |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               | 479.587.096   |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 3.508.659     |               |               |               |               |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               | 3.508.659     |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               |               |
| D   | Phân bổ tiền đóng             |               |               |               |               |               |

|     |               |               |             |            |            |               |
|-----|---------------|---------------|-------------|------------|------------|---------------|
| 1   | Phải đóng     |               |             |            |            |               |
| 2   | Tiền lãi      |               |             |            |            |               |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 1.468.197.912 | 174.706.788 | 38.716.766 | 19.500.710 | 1.701.122.176 |
| 1   | Số lao động   | 278           | 278         | 278        | 280        |               |
| 2   | Phải đóng     |               |             |            |            |               |
| 2.1 | Thừa          |               |             |            |            |               |
| 2.2 | Thiếu         | 1.447.506.246 | 174.706.788 | 38.716.766 | 19.500.710 | 1.680.430.510 |
| 3   | Thiếu lãi     | 20.691.666    |             |            |            | 20.691.666    |

- a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 278 lao động đến hết tháng 05/2022.  
b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 278 lao động đến hết tháng 06/2022.  
c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 280 lao động đến hết tháng 06/2022.  
d) Tổng số nộp thiếu là 1.701.122.176 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 10/08/2022.  
đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 10/08/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

Cán bộ thu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2022  
Giám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH  
BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH

Mẫu C12-TS  
(Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 09 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
Mã đơn vị: QP0021P  
BHXH Huyện Bình Chánh  
Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
Điện thoại: (028) 37602303  
Số TK ngân hàng: 6440202902235  
Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
Số TK kho bạc:  
Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 1.505.997.644 | 97.543.626    | 21.618.901    | 10.880.614    | 1.636.040.785 |
| 1   | Số lao động                   | 278           | 278           | 278           | 280           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 1.485.305.978 | 97.543.626    | 21.618.901    | 10.880.614    | 1.615.349.119 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 20.691.666    |               |               |               | 20.691.666    |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 517.558.377   | 92.154.255    | 20.471.339    | 10.284.083    | 640.468.054   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          | 3             | 3             | 3             | 3             |               |
| 1.2 | Giảm                          | 5             | 5             | 5             | 5             |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 2.031.258.300 | 2.031.258.300 | 2.031.258.300 | 2.045.490.700 |               |
| 2.1 | Tăng                          | 20.170.800    | 20.170.800    | 20.170.800    | 20.170.800    |               |
| 2.2 | Giảm                          | 34.117.200    | 34.117.200    | 34.117.200    | 34.117.200    |               |
| 3   | Phải đóng                     | 507.814.575   | 91.406.625    | 20.358.083    | 10.227.455    | 629.806.738   |
| 3.1 | Tăng                          | 5.042.700     | 907.686       | 201.708       | 100.854       | 6.252.948     |
| 3.2 | Giảm                          | 8.529.300     | 1.535.274     | 341.172       | 170.586       | 10.576.332    |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước | 2.831.400     | 747.630       | 113.256       | 56.628        | 3.748.914     |
| 4.1 | Tăng                          | 2.831.400     | 747.630       | 113.256       | 56.628        | 3.748.914     |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 944.833.453   |               |               |               | 944.833.453   |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |               |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 6.912.402     |               |               |               | 6.912.402     |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |               |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               |               |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 2.021.916.617 | 189.697.881   | 42.090.240    | 21.164.697    | 2.274.869.435 |

|     |               |               |             |            |            |               |
|-----|---------------|---------------|-------------|------------|------------|---------------|
| 1   | Phải đóng     | 1.995.951.953 | 189.697.881 | 42.090.240 | 21.164.697 | 2.248.904.771 |
| 2   | Tiền lãi      | 25.964.664    |             |            |            | 25.964.664    |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 1.639.404     |             |            |            | 1.639.404     |
| 1   | Số lao động   | 276           | 276         | 276        | 278        |               |
| 2   | Phải đóng     |               |             |            |            |               |
| 2.1 | Thừa          |               |             |            |            |               |
| 2.2 | Thiếu         |               |             |            |            |               |
| 3   | Thiếu lãi     | 1.639.404     |             |            |            | 1.639.404     |

- a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 276 lao động đến hết tháng 08/2022.  
b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 276 lao động đến hết tháng 09/2022.  
c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 278 lao động đến hết tháng 09/2022.  
d) Tổng số nộp thiếu là 1.639.404 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 20/10/2022.  
đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 20/10/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

Cán bộ thu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2022  
Giám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH  
BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH

Mẫu C12-TS  
(Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 10 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
Mã đơn vị: QP0021P  
BHXH Huyện Bình Chánh  
Địa chỉ: Số 1 đường số 4, KHC Huyện, Tân Túc, Bình Chánh, TP. HCM  
Điện thoại: (028) 37602303  
Số TK ngân hàng: 6440202902235  
Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
Số TK kho bạc:  
Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG        |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4 |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 3.004.404     |               |               |               | 3.004.404   |
| 1   | Số lao động                   | 276           | 276           | 276           | 278           | 3.004.404   |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |             |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |             |
| 2.2 | Thiếu                         |               |               |               |               |             |
| 3   | Thiếu lãi                     | 3.004.404     |               |               |               |             |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 510.707.075   | 91.927.275    | 40.856.566    | 10.285.305    | 3.004.404   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               | 653.776.221 |
| 1.1 | Tăng                          | 6             | 6             | 6             | 6             |             |
| 1.2 | Giảm                          | 5             | 5             | 5             | 5             |             |
| 2   | Quỹ lương                     | 2.042.828.300 | 2.042.828.300 | 2.042.828.300 | 2.057.060.700 |             |
| 2.1 | Tăng                          | 36.457.200    | 36.457.200    | 36.457.200    | 36.457.200    |             |
| 2.2 | Giảm                          | 29.437.200    | 29.437.200    | 29.437.200    | 29.437.200    |             |
| 3   | Phải đóng                     | 510.707.075   | 91.927.275    | 40.856.566    | 10.285.305    | 653.776.221 |
| 3.1 | Tăng                          | 9.114.300     | 1.640.574     | 729.144       | 182.286       | 11.666.304  |
| 3.2 | Giảm                          | 7.359.300     | 1.324.674     | 588.744       | 147.186       | 9.419.904   |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |             |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |             |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |             |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |             |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |             |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |             |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |             |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              |               |               |               |               |             |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |             |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 |               |               |               |               |             |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |             |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               |             |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 1.639.404     |               |               |               | 1.639.404   |
|     |                               |               |               |               |               | 1.639.404   |

|     |               |             |            |            |            |             |
|-----|---------------|-------------|------------|------------|------------|-------------|
| 1   | Phải đóng     |             |            |            |            |             |
| 2   | Tiền lãi      | 1.639.404   |            |            |            | 1.639.404   |
| Đ   | Chuyển kỳ sau | 512.072.075 | 91.927.275 | 40.856.566 | 10.285.305 | 655.141.221 |
| 1   | Số lao động   | 277         | 277        | 277        | 279        |             |
| 2   | Phải đóng     |             |            |            |            |             |
| 2.1 | Thừa          |             |            |            |            |             |
| 2.2 | Thiếu         | 510.707.075 | 91.927.275 | 40.856.566 | 10.285.305 | 653.776.221 |
| 3   | Thiếu lãi     | 1.365.000   |            |            |            | 1.365.000   |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 277 lao động đến hết tháng 08/2022.

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 277 lao động đến hết tháng 09/2022.

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 279 lao động đến hết tháng 09/2022.

d) Tổng số nộp thiếu là 655.141.221 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 15/11/2022.

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 15/11/2022. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

**Cán bộ thu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





BẢO HIỂM XÃ HỘI TP HỒ CHÍ MINH  
BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH

Mẫu C12-TS  
(Ban hành kèm theo QĐ số 505/QĐ-BHXH  
ngày 27/3/2020 của BHXH Việt Nam)

## CHI TIẾT KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD, BNN

Tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh

Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM

Mã đơn vị: QP0021P

Bảo hiểm Xã hội huyện Bình Chánh

Địa chỉ: Huyện Bình Chánh

Điện thoại:

Số TK:

Tại:

Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD - BNN của đơn vị như sau:

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          |               | BHYT          | BHTN          | BHTNLD        | CỘNG        |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
|     |                               | ÔĐ, TS        | HTTT          |               |               |               |             |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 61,448,649    | 450,623,426   | 91,927,275    | 40,856,566    | 10,285,305    | 655,141,221 |
| 1   | Số lao động                   | 277           | 277           | 277           | 277           | 279           |             |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |             |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |             |
| 2.2 | Thiếu                         | 61,284,849    | 449,422,226   | 91,927,275    | 40,856,566    | 10,285,305    | 653,776,221 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 163,800       | 1,201,200     |               |               |               | 1,365,000   |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 60,832,761    | 446,106,914   | 91,249,143    | 40,555,174    | 10,209,957    | 648,953,949 |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |             |
| 1.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |             |
| 1.2 | Giảm                          | 2             | 2             | 2             | 2             | 2             |             |
| 2   | Quỹ lương                     | 2,027,899,100 | 2,027,899,100 | 2,027,899,100 | 2,027,899,100 | 2,042,131,500 |             |
| 2.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |             |
| 2.2 | Giảm                          | 14,929,200    | 14,929,200    | 14,929,200    | 14,929,200    | 14,929,200    |             |
| 3   | Phải đóng                     | 60,836,973    | 446,137,802   | 91,255,461    | 40,557,982    | 10,210,659    | 648,998,877 |
| 3.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |             |
| 3.2 | Giảm                          | 447,876       | 3,284,424     | 671,814       | 298,584       | 74,646        | 4,777,344   |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước | -4,212        | -30,888       | -6,318        | -2,808        | -702          | -44,928     |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |             |
|     | Trong đó: năm trước           |               |               |               |               |               |             |
| 4.2 | Giảm                          | 4,212         | 30,888        | 6,318         | 2,808         | 702           | 44,928      |
|     | Trong đó: năm trước           |               |               |               |               |               |             |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |             |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |             |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              |               |               |               |               |               |             |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0.7316        | 0.7316        | 0.5434        | 0.7316        | 0.7316        |             |
| 5.3 | Tổng tiền lãi                 |               |               |               |               |               |             |

|     |                                 |             |             |            |            |            |               |
|-----|---------------------------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|---------------|
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ         |             |             |            |            |            | 150,000,000   |
| 1   | + UNC số 01233, Ngày 11/11/2022 |             |             |            |            |            | 150,000,000   |
| D   | Phân bổ tiền đóng               | 831,702     | 6,099,152   | 91,927,275 | 40,856,566 | 10,285,305 | 150,000,000   |
| 1   | Phải đóng                       | 831,702     | 6,099,152   | 91,927,275 | 40,856,566 | 10,285,305 | 150,000,000   |
| 2   | Tiền lãi                        |             |             |            |            |            |               |
| Đ   | Chuyển kỳ sau                   | 121,449,708 | 890,631,188 | 91,249,143 | 40,555,174 | 10,209,957 | 1,154,095,170 |
| 1   | Số lao động                     | 275         | 275         | 275        | 275        | 277        |               |
| 2   | Phải đóng                       |             |             |            |            |            |               |
| 2.1 | Thừa                            |             |             |            |            |            |               |
| 2.2 | Thiếu                           | 121,285,908 | 889,429,988 | 91,249,143 | 40,555,174 | 10,209,957 | 1,152,730,170 |
| 3   | Thiếu lãi                       | 163,800     | 1,201,200   |            |            |            | 1,365,000     |

- a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH bắt buộc cho 275 lao động đến hết tháng 09/2022  
b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN bắt buộc cho 275 lao động đến hết tháng 10/2022  
c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLĐ, BNN bắt buộc cho 277 lao động đến hết tháng 10/2022  
d) Kết quả đơn vị đã đóng BHYT bắt buộc cho 275 lao động đến hết tháng 10/2022  
đ) Tổng số nộp thiếu là 1,154,095,170 đồng, đề nghị đơn vị nộp vào tài khoản chuyên thu của cơ quan BHXH trước ngày 31/01/2023  
- Số tài khoản 6440202902235, tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam, CN Nam TP Hồ Chí Minh;  
- Số tài khoản 017100777777, tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Tây Sài Gòn.  
e) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất đề nghị đến cơ quan Bảo hiểm Xã hội huyện Bình Chánh để kiểm tra điều chỉnh trước ngày 31/01/2023. Quá thời hạn trên nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH  
BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH

Mẫu C12-TS  
(Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Tháng 12 năm 2022

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
Mã đơn vị: QP0021P  
BHXH Huyện Bình Chánh  
Địa chỉ: Số 1 Đường số 4 Khu TTHC huyện Bình Chánh, TP.HCM  
Điện thoại: (028) 37602303  
Số TK ngân hàng: 6440202902235  
Tại ngân hàng: Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
Số TK kho bạc:  
Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 1.012.080.896 | 91.249.143    | 40.555.174    | 10.209.957    | 1.154.095.170 |
| 1   | Số lao động                   | 275           | 275           | 275           | 277           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 1.010.715.896 | 91.249.143    | 40.555.174    | 10.209.957    | 1.152.730.170 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 1.365.000     |               |               |               | 1.365.000     |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 509.045.802   | 90.964.833    | 40.428.814    | 10.178.367    | 650.617.816   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
| 1.2 | Giảm                          | 1             | 1             | 1             | 1             |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 2.021.440.700 | 2.021.440.700 | 2.021.440.700 | 2.035.673.100 |               |
| 2.1 | Tăng                          | 561.600       | 561.600       | 561.600       | 561.600       |               |
| 2.2 | Giảm                          | 7.020.000     | 7.020.000     | 7.020.000     | 7.020.000     |               |
| 3   | Phải đóng                     | 505.360.175   | 90.964.833    | 40.428.814    | 10.178.367    | 646.932.189   |
| 3.1 | Tăng                          | 140.400       | 25.272        | 11.232        | 2.808         | 179.712       |
| 3.2 | Giảm                          | 1.755.000     | 315.900       | 140.400       | 35.100        | 2.246.400     |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |               |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 503.776.221   |               |               |               | 503.776.221   |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,7316        | 0,5434        | 0,7316        |               |               |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 3.685.627     |               |               |               | 3.685.627     |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |               |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               |               |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 163.985.726   | 91.249.143    | 40.555.174    | 10.209.957    | 306.000.000   |
|     |                               |               |               |               |               | 306.000.000   |

|          |                      |                      |                   |                   |                   |                      |
|----------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| 1        | Phải đóng            | 163.985.726          | 91.249.143        | 40.555.174        | 10.209.957        | 306.000.000          |
| 2        | Tiền lãi             |                      |                   |                   |                   |                      |
| <b>Đ</b> | <b>Chuyển kỳ sau</b> | <b>1.357.140.972</b> | <b>90.964.833</b> | <b>40.428.814</b> | <b>10.178.367</b> | <b>1.498.712.986</b> |
| 1        | Số lao động          | 274                  | 274               | 274               | 276               |                      |
| 2        | Phải đóng            |                      |                   |                   |                   |                      |
| 2.1      | Thừa                 |                      |                   |                   |                   |                      |
| 2.2      | Thiếu                | 1.352.090.345        | 90.964.833        | 40.428.814        | 10.178.367        | 1.493.662.359        |
| 3        | Thiếu lãi            | 5.050.627            |                   |                   |                   | 5.050.627            |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 274 lao động đến hết tháng 09/2022.

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 274 lao động đến hết tháng 11/2022.

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 276 lao động đến hết tháng 11/2022.

d) Tổng số nộp thiếu là 1.498.712.986 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 15/01/2023.

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 15/01/2023. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

**Cán bộ thu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2023*

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)





**BẢO HIỂM XÃ HỘI TP. HỒ CHÍ MINH**  
**BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**Mẫu C12-TS**  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH  
 ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN**  
 Tháng 01 năm 2023

Kính gửi : Cty TNHH 1 Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình chánh  
 Địa chỉ: 110A5/4 ấp 1, An Phú Tây, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Mã đơn vị: QP0021P  
 BHXH Huyện Bình Chánh  
 Địa chỉ: Số 1 Đường số 4, TT. Tân Túc, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Điện thoại: (028) 37602303  
 Số TK ngân hàng: 6440202902235  
 Tại ngân hàng: Agribank chi nhánh Nam TP Hồ Chí Minh  
 Số TK kho bạc:  
 Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLĐ - BNN của đơn vị như sau :

| STT | NỘI DUNG                      | BHXH          | BHYT          | BHTN          | BHTNLĐ        | CỘNG          |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                             | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 1+2+3+4   |
| A   | Kỳ trước mang sang            | 1.357.140.972 | 90.964.833    | 40.428.814    | 10.178.367    | 1.498.712.986 |
| 1   | Số lao động                   | 274           | 274           | 274           | 276           |               |
| 2   | Phải đóng                     |               |               |               |               |               |
| 2.1 | Thừa                          |               |               |               |               |               |
| 2.2 | Thiếu                         | 1.352.090.345 | 90.964.833    | 40.428.814    | 10.178.367    | 1.493.662.359 |
| 3   | Thiếu lãi                     | 5.050.627     |               |               |               | 5.050.627     |
| B   | Phát sinh trong kỳ            | 511.753.439   | 91.051.179    | 40.467.190    | 10.187.961    | 653.459.769   |
| 1   | Số lao động                   |               |               |               |               |               |
| 1.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
| 1.2 | Giảm                          | 2             | 2             | 2             | 2             |               |
| 2   | Quỹ lương                     | 2.023.359.500 | 2.023.359.500 | 2.023.359.500 | 2.037.591.900 |               |
| 2.1 | Tăng                          | 15.912.000    | 15.912.000    | 15.912.000    | 15.912.000    |               |
| 2.2 | Giảm                          | 13.993.200    | 13.993.200    | 13.993.200    | 13.993.200    |               |
| 3   | Phải đóng                     | 505.839.875   | 91.051.179    | 40.467.190    | 10.187.961    | 647.546.205   |
| 3.1 | Tăng                          | 3.978.000     | 716.040       | 318.240       | 79.560        | 5.091.840     |
| 3.2 | Giảm                          | 3.498.300     | 629.694       | 279.864       | 69.966        | 4.477.824     |
| 4   | Điều chỉnh phải đóng kỳ trước |               |               |               |               |               |
| 4.1 | Tăng                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.2 | Giảm                          |               |               |               |               |               |
|     | Trong đó: Năm trước           |               |               |               |               |               |
| 4.3 | Điều chỉnh                    |               |               |               |               |               |
| 5   | Lãi                           |               |               |               |               |               |
| 5.1 | Số tiền tính lãi              | 846.730.170   |               |               |               | 846.730.170   |
| 5.2 | Tỷ lệ tính lãi                | 0,6984        | 1,6016        | 0,6984        |               |               |
| 5.3 | Tổng tính lãi                 | 5.913.564     |               |               |               | 5.913.564     |
| 6   | 2% bắt buộc để lại            |               |               |               |               |               |
| C   | Số tiền đã nộp trong kỳ       |               |               |               |               |               |
| D   | Phân bổ tiền đóng             | 1.357.140.972 | 91.926.764    | 40.428.814    | 10.178.367    | 1.499.674.917 |

|          |                      |                    |                   |                   |                   |                    |
|----------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| 1        | Phải đóng            | 1.352.090.345      | 91.926.764        | 40.428.814        | 10.178.367        | 1.494.624.290      |
| 2        | Tiền lãi             | 5.050.627          |                   |                   |                   | 5.050.627          |
| <b>Đ</b> | <b>Chuyển kỳ sau</b> | <b>511.753.439</b> | <b>90.089.248</b> | <b>40.467.190</b> | <b>10.187.961</b> | <b>652.497.838</b> |
| 1        | Số lao động          | 272                | 272               | 272               | 274               |                    |
| 2        | Phải đóng            |                    |                   |                   |                   |                    |
| 2.1      | Thừa                 |                    |                   |                   |                   |                    |
| 2.2      | Thiếu                | 505.839.875        | 90.089.248        | 40.467.190        | 10.187.961        | 646.584.274        |
| 3        | Thiếu lãi            | 5.913.564          |                   |                   |                   | 5.913.564          |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH cho 272 lao động đến hết tháng 12/2022.

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho 272 lao động đến hết tháng 12/2022.

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLD, BNN cho 274 lao động đến hết tháng 12/2022.

d) Tổng số nộp thiếu là 652.497.838 đồng. Đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày 15/02/2023.

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất yêu cầu đến cơ quan BHXH Huyện Bình Chánh để kiểm tra và điều chỉnh trước ngày 15/02/2023. Quá thời hạn trên, nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

**Cán bộ thu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023  
**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Số: 3492 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc xếp hạng II cho Công ty TNHH một thành viên  
Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Liên tịch Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Công ty Nhà nước;

Xét đề nghị của Hội đồng xếp hạng các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu trực thuộc Thành phố tại Tờ trình số 12699/TTr-HĐXH-LĐ ngày 30 tháng 6 năm 2015, kèm Biên bản ngày 29 tháng 5 năm 2015 về việc xếp hạng II đối với Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Nay xếp hạng II cho Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Bình Chánh, doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu được chuyển đổi theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh phối hợp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Nội vụ sắp xếp, củng cố tổ chức, thực hiện các chính sách chế độ lao động - tiền lương hiện hành cho doanh nghiệp nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau 03 năm (đủ 36 tháng) kể từ ngày quyết định xếp hạng, Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh có trách nhiệm định lại hạng doanh nghiệp và trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Chi cục Trưởng Chi cục Tài chính doanh nghiệp, Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ LĐTBXH (để báo cáo)
- TTUB: CT và các PCT;
- Sở LĐ-TB&XH;
- VPUB: các PVP;
- Phòng CNN (2);
- Lưu: VT, (CNN-Hg). 24



**CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân



## **BÁO CÁO**

### **Về tình hình sử dụng lao động theo kế hoạch lao động năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 về Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh báo cáo về tình hình sử dụng lao động theo kế hoạch lao động năm 2022 như sau:

#### **I. Đặc điểm tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2022:**

Đặc điểm sản xuất, kinh doanh năm 2022:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh có trụ sở chính tại 110A5/4 ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh. Điện thoại: 08.37603.194, Fax: 08.37603.238; Email công ty: dvcibinhchanh@yahoo.com.

Công ty Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh hoạt động theo Quyết định số 5578/QĐ-UB-KT ngày 23/9/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 2010 được chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh theo Quyết định số 2772/QĐ – UBND ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đặc điểm chính của đơn vị:

Tổ chức bộ máy: gồm Hội đồng thành viên (Chủ tịch và hai thành viên Hội đồng thành viên); Ban Giám đốc 03 (01 Giám đốc phụ trách chung; 02 Phó Giám đốc); Kế toán trưởng; Kiểm soát viên; Ban Quản lý vận hành khu tái định cư 30 ha Vĩnh Lộc B; 04 phòng chuyên môn (phòng Tổ chức - Hành chính; phòng Tài vụ; phòng Kế hoạch; phòng Kỹ thuật – Quản lý nhà) và 07 đội tác nghiệp dịch vụ sản xuất (Đội Vệ sinh, Đội Cây xanh, Đội Vận Chuyển rác, Đội Thu gom; Đội Xây dựng số 1, Đội Xây dựng số 2, Đội Cưỡng chế).

**Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:**

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Quản lý dự án xây dựng đầu tư xây dựng công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng đô thị; Tư vấn đấu thầu; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng, Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tại huyện Bình Chánh, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ: Quản lý nghĩa trang, mai táng; Thu gom rác thải không không độc hại: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng: Quản lý khu di tích lịch sử; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Quản lý công viên – cây xanh; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải: dịch vụ giữ xe; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

## II. Tình hình sử dụng lao động năm 2022

| STT | NỘI DUNG           | THỰC HIỆN NĂM 2021 | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | THỰC HIỆN NĂM 2022 | GHI CHÚ |
|-----|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------|
| (1) | (2)                | (3)                | (4)               | (5)                |         |
| I   | Người quản lý      | 7                  | 7                 | 7                  |         |
| II  | Tổng nhân viên Văn | 30                 | 32                | 30                 |         |

|     | phòng công ty                          |     |     |     |    |
|-----|----------------------------------------|-----|-----|-----|----|
| 1   | Văn phòng, Nhà SHNN                    | 21  | 23  | 22  |    |
| 2   | Quản lý XDCB                           | 9   | 9   | 08  |    |
| III | Tổng Lao động khối Môi trường          | 245 | 254 | 244 |    |
| IV  | Tổng lao động Khoán XDCB               | 77  | 94  | 49  |    |
| V   | Ban QLVH 30 ha Vĩnh Lộc B, nền đất TĐC | 10  | 10  | 09  | .. |
| VI  | Tổng (I+II+III)                        | 282 | 293 | 281 |    |
| VII | Tổng (IV+V+VI)                         | 369 | 397 | 339 |    |
|     | Lao động dùng tính quỹ lương (II+III)  | 275 | 286 | 274 |    |

**Lao động kế hoạch: 397 người** (tổng lao động kể cả lao động trực tiếp xây dựng cơ bản), trong đó có: 286 lao động kế hoạch thuộc lao động công ích.

**Lao động thực tế sử dụng bình quân: 339 người** (07 người quản lý; 274 lao động thường xuyên và dịch vụ công ích; 09 nhân viên thuộc Ban Quản lý vận hành khu tái định cư 30 ha Vĩnh Lộc B; 49 lao động mùa vụ khối xây dựng cơ bản).

Đối với hoạt động công ích: thực hiện đảm bảo tăng năng suất lao động cho người lao động, đảm bảo thu nhập cho người lao động và tránh tình trạng dôi dư lao động, đảm bảo việc làm cho người lao động tại đơn vị.

### III. Đánh giá

1. Công ty đã thực hiện tốt kế hoạch lao động đã được phê duyệt.
2. Tình hình sử dụng lao động mùa vụ và việc đảm bảo chế độ, chính sách đối với lao động mùa vụ theo quy định của pháp luật lao động:

Do đơn vị thực hiện đối với các hoạt động mang tính chất thời vụ, đảm bảo một số việc với thời gian ngắn (các hoạt động xây dựng cơ bản là công trình nhỏ, có thời gian thi công ngắn, không liên tục nên sử dụng lao động thuê ngoài). Đồng thời do đặc thù công việc ngành dịch vụ công ích nên một số lao động ở xa, không tha thiết với nghề, làm việc thời vụ để ngưng việc khi có nơi làm tốt hơn.

3. Công ty thực hiện đầy đủ chế độ bảo hộ an toàn lao động cho người lao động:

Công ty thực hiện đồng phục đúng quy định của ngành; mua bảo hiểm tai nạn 24 giờ cho người lao động mùa vụ; tuyên truyền đầy đủ các chế độ, chính sách và lồng ghép về công tác an toàn vệ sinh lao động, Pháp luật Lao động, Luật An ninh mạng, Luật Giao thông đường bộ trong các buổi đối thoại tiếp xúc với người lao động.

Trên đây báo cáo về đánh giá tình hình sử dụng lao động năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh./.

**Nơi nhận:**

- HĐTV, BGĐ Cty;
- Kiểm soát viên; Kế toán trưởng;
- Phòng, Ban, Đội Cty;
- Lưu VP.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Duy Tấn**

Tên Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

Biểu số 1-TH2022

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2022 KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2023

| TT        | Tổng số lao động               | Tình hình sử dụng lao động năm 2022 |                                              |                                 |                               |                        |                                    | Kế hoạch sử dụng lao động năm 2023        |                               |                                       |                            | Đơn vị tính: người |                                           |
|-----------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------------------------------|
|           |                                | Tổng số lao động kế hoạch 2022      | Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2022 | Trong đó                        |                               |                        | Tổng số lao động sử dụng bình quân | Số lao động thời việc, mất việc, nghỉ hưu | Số lao động kế hoạch năm 2023 | Trong đó                              |                            |                    | Số lao động thời việc, mất việc, nghỉ hưu |
|           |                                |                                     |                                              | Số từ năm 2021 chuyển sang 2022 | Số phải đào tạo lại trong năm | Số tuyển mới trong năm |                                    |                                           |                               | Số lao động năm 2022 chuyển sang 2023 | Số lao động tuyển dụng mới |                    |                                           |
| 1         | 2                              | 3                                   | $(4)=(5)+(7)-(9)$                            | (5)                             | (6)                           | (7)                    | (8)                                | (9)                                       | $(10)=(11)+(12)-(13)$         | (11)                                  | (12)                       | (13)               |                                           |
| 1         | Người quản lý                  | 7                                   | 7                                            | 7                               | 0                             | 0                      | 7                                  | 0                                         | 7                             | 7                                     | 0                          | 0                  | 0                                         |
| 2         | Lao động chuyên môn, nghiệp vụ | 57                                  | 57                                           | 55                              | 0                             | 5                      | 56                                 | 3                                         | 62                            | 57                                    | 8                          | 3                  | 3                                         |
| 3         | Lao động trực tiếp SXKD        | 329                                 | 211                                          | 212                             | 0                             | 148                    | 272                                | 149                                       | 300                           | 211                                   | 155                        | 66                 | 66                                        |
| 4         | Lao động thừa hành phục vụ     | 4                                   | 4                                            | 4                               | 0                             | 0                      | 4                                  | 0                                         | 4                             | 4                                     | 0                          | 0                  | 0                                         |
| Tổng cộng |                                | 397                                 | 279                                          | 278                             | 0                             | 153                    | 339                                | 152                                       | 373                           | 279                                   | 163                        | 69                 | 69                                        |

Đơn vị tính: người

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

*Mai Thị Ngọc Diệp*

Mai Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Duy Tấn



Tên Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 2-TH2022

Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2022  
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

| Số TT     | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính  | Thực hiện năm 2021 | Báo cáo số năm 2022 |                    | So sánh              |                        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|           |                                                                    |              |                    | Kế hoạch năm 2022   | Thực hiện năm 2022 | TH2022/<br>KH2022(%) | TH2022/<br>TH 2021 (%) |
| 1         | 2                                                                  | 3            | 4                  | 5                   | 6                  | 7=6/5                | 8=6/4                  |
| <b>I</b>  | <b>CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:</b>                               |              |                    |                     |                    |                      |                        |
| 1         | Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)                                      |              |                    |                     |                    |                      |                        |
| 2         | Tổng doanh thu                                                     | Tr.đồng      | 118.464            | 132.151             | 119.533,68         | 90,45%               | 100,90%                |
| 3         | Tổng chi phí (chưa có lương)                                       | Tr.đồng      | 77.645             | 95.834              | 75.059,71          | 78,32%               | 96,67%                 |
| 4         | Lợi nhuận                                                          |              | 6.517              | 5.591               | 6.888,62           | 123,21%              | 105,71%                |
| 5         | Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước                              | Tr.đồng      | 6.587              | 8.140               | 7.163,00           | 88,00%               | 108,74%                |
| <b>II</b> | <b>TIỀN LƯƠNG:</b>                                                 |              |                    |                     |                    |                      |                        |
| 1         | Lao động kế hoạch (2)                                              | Người        |                    | 397                 |                    |                      |                        |
| 2         | Lao động thực tế sử dụng bình quân                                 | Người        | 369                |                     | 339                |                      | 91,87%                 |
|           | Lao động trong danh sách (không tính lao động trực tiếp XDCCB) (*) |              | 275                | 286                 | 274                | 95,80%               | 99,64%                 |
|           | Lao động mùa vụ hoạt động XDCCB                                    |              | 77                 | 94                  | 49                 | 52,13%               | 63,64%                 |
| 3         | Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động                         | 1.000đ/tháng | 6.718              | 6.870               | 7.120              | 103,64%              | 105,98%                |
| 4         | Mức tiền lương bình quân kế hoạch                                  | 1.000đ/tháng |                    | 8.456               |                    |                      |                        |
| 5         | Mức tiền lương bình quân thực hiện                                 | 1.000đ/tháng | 9.879              |                     | 10.809             |                      | 109,41%                |
| 6         | Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch                          | Tr.đồng/năm  |                    | 126,98              |                    |                      |                        |
| 7         | Năng suất lao động bình quân thực hiện                             | Tr.đồng/năm  | 148,43             |                     | 162,31             |                      | 109,35%                |
| 8         | Phần chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể        | Tr.đồng      |                    |                     |                    |                      |                        |
| 9         | Quỹ tiền lương kế hoạch                                            | Tr.đồng      |                    | 29.022              |                    |                      |                        |
| 10        | Quỹ tiền lương thực hiện                                           | Tr.đồng      | 32.601             |                     | 35.540             |                      | 109,02%                |
| 11        | Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động   | Tr.đồng      | 5.058              | 4.314               | 4.442              | 102,97%              | 87,82%                 |



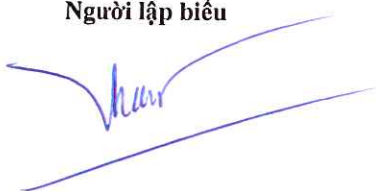
| Số TT | Chỉ tiêu                                                     | Đơn vị tính  | Thực hiện năm 2021 | Báo cáo số năm 2022 |                    | So sánh              |                        |
|-------|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|       |                                                              |              |                    | Kế hoạch năm 2022   | Thực hiện năm 2022 | TH2022/<br>KH2022(%) | TH2022/<br>TH 2021 (%) |
| 1     | 2                                                            | 3            | 4                  | 5                   | 6                  | 7=6/5                | 8=6/4                  |
| 12    | Thu nhập bình quân (theo lao động thực tế sử dụng bình quân) | 1.000đ/tháng | 12.405             | 10.441              | 12.790             | 122,50%              | 103,10%                |

Ghi chú: (1) ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương).

(\*) Tổng số lao động sử dụng không bao gồm nhân viên quản lý vận hành khu 30ha là 09 người.

(2) Tổng số lao động kế hoạch đã bao gồm 07 người quản lý.

Người lập biểu



Lê Thị Mai Thanh



Bình Chánh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Giám đốc

  
Nguyễn Duy Tấn



Tên Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

Biểu số 3-TH2022

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM 2022  
CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ**

| STT        | Chỉ tiêu                                                  | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | Báo cáo số năm 2022 |                    | So sánh           |                     |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
|            |                                                           |             |                    | Kế hoạch năm 2022   | Thực hiện năm 2022 | TH2022/ KH2022(%) | TH2022/ TH 2021 (%) |
| 1          | 2                                                         | 3           | 4                  | 5                   | 6                  | 7=6/5             | 8=6/4               |
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:</b>                     |             |                    |                     |                    |                   |                     |
| 1          | Tổng số vốn chủ sở hữu                                    | Tr.đồng     | 9.346              | 9.346               | 9.346              | 100,00%           | 100,00%             |
| 2          | Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)                             | -           |                    |                     |                    |                   |                     |
| 3          | Tổng doanh thu                                            | Tr.đồng     | 118.464            | 132.151             | 119.534            | 90,45%            | 100,90%             |
| 4          | Tổng chi phí (chưa có lương)                              | Tr.đồng     | 77.645             | 95.834              | 75.060             | 78,32%            | 96,67%              |
| 5          | Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước                     | Tr.đồng     | 6.587              | 8.140               | 7.163              | 88,00%            | 108,74%             |
| 6          | Lợi nhuận                                                 | Tr.đồng     | 6.517              | 5.591               | 6.889              | 123,21%           | 105,71%             |
| 7          | Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch                 | Trđ/năm     |                    | 126,98              |                    |                   |                     |
| 8          | Năng suất lao động bình quân thực hiện                    | Trđ/năm     | 148,43             |                     | 162,31             |                   | 109,35%             |
| <b>II</b>  | <b>Tiền lương của người quản lý chuyên trách</b>          |             |                    |                     |                    |                   |                     |
| 1          | Số người quản lý chuyên trách (tính bình quân)            | Người       | 6,65               | 7                   | 7,00               | 100,00%           | 105,30%             |
|            |                                                           |             | 79,77 tháng        | 84 tháng            | 84 tháng           |                   |                     |
| 2          | Hạng công ty được xếp                                     | -           | II                 | II                  | II                 |                   |                     |
| 3          | Hệ số mức lương bình quân                                 | -           | 5,70               | 5,65                | 5,65               | 100,00%           | 99,12%              |
| 4          | Mức lương cơ bản bình quân                                | Tr.đồng/th  | 21.625,691         | 21.714,286          | 21.714,286         | 100,00%           | 100,41%             |
| 5          | Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản (nếu có)              |             |                    |                     |                    |                   |                     |
| 6          | Quỹ tiền lương                                            | Tr.đồng     | 1.691              | 1.694               | 2.033              | 120,00%           | 120,28%             |
| 7          | Mức tiền lương bình quân                                  | Tr.đồng/th  | 21.192,290         | 20.172,140          | 24.206,568         | 120,00%           | 114,22%             |
| <b>III</b> | <b>Thù lao của người quản lý không chuyên trách</b>       |             |                    |                     |                    |                   |                     |
| 1          | Số người quản lý không chuyên trách (tính bình quân)      | Người       | 1                  | 1                   | 1                  | 100,00%           | 100,00%             |
| 2          | Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương                 | %           | 4,412%             | 4,101%              | 4,101%             | 100,00%           | 92,94%              |
| 3          | Quỹ thù lao                                               | Tr.đồng     | 10,90              | 9,6                 | 11,52              | 120,00%           | 105,73%             |
| 4          | Mức thù lao bình quân                                     | Tr.đồng/th  | 0,91               | 0,80                | 0,96               | 120,00%           | 105,73%             |
| <b>IV</b>  | <b>Tiền thưởng, thu nhập</b>                              |             |                    |                     |                    |                   |                     |
| 1          | Quỹ tiền thưởng (2)                                       | Tr.đồng     | 211                | 212                 | 254                | 119,81%           | 120,38%             |
| 2          | Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách (3) | Tr.đồng/th  | 22.036             | 22.434              | 27.232             | 121,39%           | 123,58%             |

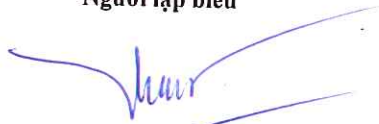


| STT | Chỉ tiêu                                                        | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | Báo cáo số năm 2022 |                    | So sánh           |                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
|     |                                                                 |             |                    | Kế hoạch năm 2022   | Thực hiện năm 2022 | TH2022/ KH2022(%) | TH2022/ TH 2021 (%) |
| 1   | 2                                                               | 3           | 4                  | 5                   | 6                  | 7=6/5             | 8=6/4               |
| 3   | Mức thu nhập bình quân của người quản lý không chuyên trách (4) | Tr.đồng/th  | 0,91               | 0,80                | 0,96               | 120,00%           | 105,73%             |

Ghi chú:

- (1) ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương).
- (2) Quỹ tiền thưởng công ty phân phối trong năm 2022 theo quy định
- (3) Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách gồm tiền lương, tiền thưởng.
- (4) Mức thu nhập bình quân của người quản lý không chuyên trách gồm thù lao.

Người lập biểu



Lê Thị Mai Thanh



Bình Chánh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Duy Tấn



Tên Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh  
Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

Biểu số 4-TH2022

DANH SÁCH NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN NĂM 2022

| Stt | Họ và tên           | Chức vụ<br>(ghi rõ chức vụ)  |                    | Kế hoạch năm 2022 |                | Thực hiện năm 2022 |                | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|--------------------|----------------|---------|
|     |                     | Chuyên trách                 | Không chuyên trách | Mức lương cơ bản  | Số tháng hưởng | Mức lương cơ bản   | Số tháng hưởng |         |
| 2   | LÝ MINH SƠN         | Chủ tịch HĐQT                |                    | 25.000.000        | 12             | 25.000.000         | 12,00          |         |
| 3   | TRỊNH THỊ MỸ NGA    | Thành viên HĐQT chuyên trách |                    | 21.000.000        | 12             | 21.000.000         | 12,00          |         |
| 4   | NGUYỄN DUY TẤN      | Giám Đốc                     | Thành viên HĐQT    | 24.000.000        | 12             | 24.000.000         | 12,00          |         |
| 5   | PHẠM QUANG VINH     | Phó Giám Đốc                 |                    | 21.000.000        | 12             | 21.000.000         | 12,00          |         |
| 6   | NGUYỄN ĐỨC TOÀN     | Phó Giám Đốc                 |                    | 21.000.000        | 12             | 21.000.000         | 12,00          |         |
| 7   | KIỀU LIÊN NHANH     | Kế toán trưởng               |                    | 19.000.000        | 12             | 19.000.000         | 12,00          |         |
| 9   | HUỲNH THỊ NGỌC BÍCH | Kiểm soát viên               |                    | 21.000.000        | 12             | 21.000.000         | 12,00          |         |
|     | Bình quân           |                              |                    | 21.714.286        | 84,00          | 21.714.286         | 84,00          |         |

Người lập biểu

Bình C. tháng 02 năm 2023

Giám đốc

Lê Thị Mai Thanh

Nguyễn Duy Tấn







## THUYẾT MINH

### VIỆC XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2022

#### I. QUỸ LƯƠNG NGƯỜI QUẢN LÝ

| STT | Nội dung             | ĐVT        | KH2021     | TH2021  | KH2022   | TH2022    |
|-----|----------------------|------------|------------|---------|----------|-----------|
| 1   |                      |            |            |         |          |           |
| 2   | Doanh thu            | triệu đồng | 124.669,00 | 118.464 | 132.151  | 119.534   |
| 3   | Lợi nhuận            | triệu đồng | 5.383,00   | 6.517   | 5.591,0  | 6.888,62  |
| 4   | Quỹ tiền lương       | triệu đồng | 1.510,12   | 1.691   | 1.694,46 | 2.033,352 |
| 5   | Quỹ thù lao NQL      |            | 9,60       | 10,896  | 9,60     | 11,520    |
| 6   | Số NQL chính thức    | người      | 6,75       | 6,65    | 7,00     | 7,00      |
| 7   | Tiền lương bình quân | 1000đ      | 18.643,51  | 21.192  | 20.172   | 24.206,6  |
| 8   | Tiền lương cơ bản    | 1000đ      | 21.592,59  | 21.626  | 21.714   | 21.714    |
| 9   | Tỷ lệ thù lao        | 1000đ      | 4,412%     | 4,412%  | 4,101%   | 4,101%    |
| 10  | Tiền lương lợi nhuận | 1000đ      |            |         |          |           |

#### II. QUỸ LƯƠNG NGƯỜI LAO ĐỘNG (KHÔNG TÍNH LĐ TRỰC TIẾP XDCB)

| STT | Nội dung                   | ĐVT        | KH2021  | TH2021  | KH2022  | TH2022  |
|-----|----------------------------|------------|---------|---------|---------|---------|
| 1   | Doanh thu                  | triệu đồng | 124.669 | 118.464 | 132.151 | 119.534 |
| 2   | Lợi nhuận                  | triệu đồng | 5.383   | 6.517   | 5.591   | 6.889   |
| 3   | CP chưa lương              | triệu đồng | 90.385  | 77.645  | 95.834  | 75.060  |
| 4   | Quỹ tiền lương được trích  |            | 27.382  | 32.601  | 29.022  | 35.540  |
| 5   | Năng suất lao động         |            | 117,41  | 148,43  | 126,98  | 162,31  |
| 6   | Tiền lương năng suất       | 1000đ      | 2.332   | 2.065   | 1.142   | 2.353   |
| 7   | Tiền lương lợi nhuận       | 1000đ      | 586     |         | 281     |         |
| 8   | Tiền lương bình quân       | 1000đ      | 7.814   | 9.879   | 8.456   | 10.809  |
| 9   | Số lao động bq             |            | 292     | 275     | 286     | 274     |
| 10  | Yếu tố k/quan (dịch covid) |            |         |         |         |         |

